

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số: 973/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu;
- Căn cứ Quyết định số: 05/2006/QĐ-BGTVT ngày 13/1/2006 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành “Quy định về việc vận tải hàng hoá trên đường sắt Quốc gia”;
- Căn cứ Quy chế Kinh doanh Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số: 1983/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt ” và các Phụ lục số 01, 02 kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ 0 giờ 00 ngày 01/02/2015. Hủy bỏ các quy định liên quan có nội dung trái với Quyết định này.

Điều 3. Trưởng các phòng nghiệp vụ, Giám đốc các Chi nhánh VTĐS và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TCT ĐSVN (để báo cáo);
- Ông Trần Ngọc Thành - Chủ tịch HĐQT ĐSVN (để b/c);
- Ông Vũ Tá Tùng - TGĐ ĐSVN (để b/c);
- Ông Phạm Công Trịnh - PTGD ĐSVN (để b/c);
- Các Ban: KHKD, TCKT, VTĐM, TCCB-LĐ (để b/c);
- Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Sài Gòn (để p/h);
- Trung tâm ĐHVT ĐS (để p/h);
- Chi nhánh VTĐS Miền Bắc (để p/h);
- Hội đồng thành viên Công ty;
- Lãnh đạo Công ty;
- ĐU, CĐ, ĐTN Công ty;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Viết Hiệp

QUY ĐỊNH
GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 268/QĐ-VTHN ngày 21/01/2015
của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội)

Chương I.
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

1. Đối tượng:
 - a. Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội;
 - b. Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn;
 - c. Khách hàng có nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt và các nhu cầu liên quan đến sử dụng phương tiện vận tải đường sắt do các Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội, Sài Gòn cung cấp dịch vụ.
2. Phạm vi áp dụng: Hàng hóa xếp, dỡ vận chuyển nội địa, vận chuyển liên vận Quốc tế và phương tiện vận tải đường sắt vận chuyển trong phạm vi quản lý Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Điều 2. Quy định chung:

1. Giá cước liên vận Quốc tế (LVQT): Chỉ tính cước vận chuyển hàng hóa LVQT trong phạm vi Đường sắt Quốc gia (đến điểm nối ray giữa đường sắt Việt Nam (ĐSVN) và đường sắt Trung Quốc (ĐSTQ)).
2. Giá cước vận chuyển hàng hóa và các loại phụ phí vận chuyển hàng hóa trong quy định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT). Thuế GTGT đối với doanh thu vận tải đường sắt thực hiện theo quy định của Nhà Nước.

Chương II.

QUY ĐỊNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 3. Cước phổ thông nguyên toa (PTNT):

1. Biểu cước phổ thông nguyên toa:
 - a. Biểu cước phổ thông nguyên toa chung:

Bậc cước	≤ 30 Km (đồng/1Tấn)	31 – 150 Km (đ/1T/Km)	151 - 500 Km (đ/1T/Km)	501 - 900 Km (đ/1T/Km)	901 – 1.300 Km (đ/1T/Km)	Từ 1.301 Km trở lên (đ/1T/Km)
1	35.484	607	330	249	243	239
2	40.807	698	380	286	279	275

b. Đối với hàng hóa vận chuyển trên tuyến phía Tây theo chiều từ các ga Lào Cai (Lào Cai biên giới), Xuân Giao A, Lâm Thao đến ga Bắc Hồng, giá cước phổ thông nguyên toa tăng thêm 435 đồng/1Tấn.Km; riêng đối với mặt hàng quặng apatit phục vụ sản xuất phân bón trong nước tăng thêm 320 đồng/1Tấn.Km.

2. Phương pháp tính cước:

- Cộng dồn từng chặng;

- Đối với hàng hóa vận chuyển có các quy định điều chỉnh (tăng hoặc giảm) theo cước PTNT, mức điều chỉnh chung được tính bằng tổng các mức điều chỉnh (tăng hoặc giảm), có giá trị dương khi tăng và có giá trị âm khi giảm.

3. Khoảng cách tính cước giữa các ga đường sắt:

a. Thực hiện theo Quyết định số: 1965/QĐ-ĐS-KDĐT ngày 24/12/2002 của Liên hiệp ĐSVN (nay là Tổng Công ty ĐSVN) và các văn bản quy định bổ sung;

b. Khoảng cách tối thiểu để tính cước là 30 km (hàng hoá vận chuyển cự ly dưới 30 km được tính là 30 km).

4. Bậc cước và tên các loại hàng hóa công kênh được giảm trọng lượng tính cước thực hiện theo quy định tại “Bảng tên hàng” ban hành theo Quyết định số: 1158/QĐ-ĐS ngày 15/8/2014 của Tổng Công ty ĐSVN và các văn bản quy định bổ sung.

Điều 4. Trọng lượng tính cước quy định tại Phụ lục số 01 của Quyết định này.

Điều 5. Giá cước các loại hàng khác có quy định tăng, giảm so với cước PTNT.

1. Hàng hoá vận chuyển ở cự ly ngắn dưới 200 km: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT, trừ một số mặt hàng có quy định riêng, các mặt hàng đã có quy định tăng, giảm cước tại các Khoản 2,3,4,5,6,7,8 dưới đây và Khoản 1, Điều 9 của quy định này.

2. Cước vận chuyển hàng lẻ:

2.1. Vận chuyển ở cự ly < 200km: Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;

2.2. Vận chuyển ở cự ly \geq 200km: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT.

3. Cước hàng lẻ, hàng nguyên toa kéo theo tàu khách: Tính bằng 1,4 lần cước PTNT.

4. Cước vận chuyển hàng hoá xếp trên toa xe P chuyên dùng: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT.

5. Cước vận chuyển hàng hóa bằng tàu riêng theo yêu cầu đột xuất của khách hàng hoặc yêu cầu của kỹ thuật vận chuyển tính tối thiểu bằng 1,3 lần cước PTNT (được thể hiện trong hợp đồng vận tải hàng hóa ký với khách hàng).

6. Cước vận chuyển hàng hoá bằng xe của chủ hàng trên ĐSVN, phương tiện tự chạy kéo theo đoàn tàu (không sử dụng toa xe của ĐSVN): Tính bằng 0,85 lần cước PTNT.

- Trường hợp kéo rỗng toa xe tính bằng 0,85 lần cước PTNT, cước bậc 1 và không áp dụng các văn bản tăng, giảm cước khác.

- Đối với toa xe của chủ hàng có văn bản quy định hoặc hợp đồng vận chuyển riêng thì được thực hiện theo quy định tại văn bản, hợp đồng đó và không áp dụng tính cước tại điểm này.

7. Cước hàng quá khổ giới hạn, quá dài, quá nặng:

a. Cước hàng quá khổ giới hạn:

- Loại 1:

- + Vận chuyển ở cự ly < 200km: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT;
- + Vận chuyển ở cự ly \geq 200km: Tính bằng 1,1 lần cước PTNT;
- Loại 2:
- + Vận chuyển ở cự ly < 200km: Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;
- + Vận chuyển ở cự ly \geq 200km: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT;
- Loại 3: Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;

Hàng quá khổ giới hạn loại 3 phải lập hội đồng giải quyết các yêu cầu kỹ thuật có liên quan. Mọi chi phí cho hội đồng và yêu cầu cần thiết để vận chuyển như: Khung thí nghiệm, cải tạo phương tiện, nâng cấp thiết bị v.v... do chủ hàng tự đảm nhiệm và phải hợp đồng thỏa thuận với Đường sắt trước khi ký hợp đồng vận tải.

b. Cước hàng quá nặng:

- Loại 1:
- + Vận chuyển ở cự ly < 200km: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT;
- + Vận chuyển ở cự ly \geq 200km: Tính bằng 1,1 lần cước PTNT;
- Loại 2:
- + Vận chuyển ở cự ly < 200km: Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;
- + Vận chuyển ở cự ly \geq 200km: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT;

Đối với hàng quá nặng loại 2 phải lập hội đồng giải quyết các yêu cầu kỹ thuật có liên quan, như: Cải tạo phương tiện, nâng cấp thiết bị...do chủ hàng phải đảm nhận và phải hợp đồng thỏa thuận với Đường sắt trước khi ký hợp đồng vận tải.

c. Cước hàng quá dài (áp dụng chung đối với hàng quá dài loại 1 và loại 2):

- Xếp trên một xe hoặc hai xe có thò sang một hoặc hai xe khác (gọi là xe đệm) tính theo quy định sau:

+ Nếu xe đệm không xếp hàng thì xe đệm được tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước bằng 50% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.

+ Khi tận dụng toa xe đệm để xếp hàng, cước vận chuyển của toa xe đệm được tính theo bậc cước của hàng hóa xếp thêm trên xe đệm và trọng lượng tính cước theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe đệm nhưng không được thấp hơn 50% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe đệm;

- Xếp trên hai toa xe nối liền nhau (xếp hai xe liên kết): Trọng lượng tính cước được tính bằng 02 lần trọng lượng tính cước của một toa xe theo quy định (nếu hai toa xe có trọng lượng tính cước khác nhau thì tính theo toa xe có trọng lượng tính cước thấp hơn); Riêng trường hợp xếp ray 25m trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 60 tấn.

d. Cước hàng hoá vận chuyển vừa quá khổ giới hạn vừa quá nặng được thu theo mức cước cao nhất quy định tại Mục a và b nêu trên;

8. Các mặt hàng: Apatit phục vụ sản xuất phân bón trong nước; Than điện Phả Lại; Đá vận chuyển từ ga Đồng Đăng đi ga Na Dương; Quặng secpentin (đá xà vân) vận chuyển từ ga Yên Thái đi ga Văn Điển; Than cám vận chuyển từ ga Quán Triều đi các ga: Ninh Bình, Cầu Yên; Thép phôi, than nhập khẩu vận chuyển từ ga Hải Phòng Cảng đi ga Lưu xá; Thạch cao vận chuyển từ ga La Khê đi ga Hoàng Mai; Hàng nội ngành phục vụ duy tu sửa chữa, nâng cấp

đường sắt; Lưu huỳnh vận chuyên từ các ga: Hải Phòng Cảng, Vật Cách đi ga Lâm Thao; Nitrat amoni (kể cả toa xe của ĐSTQ) vận chuyên từ ga Đông Đăng đi ga Yên Dương.

Điều 6. Quy định giá cước đối với các ga quy định có xếp dỡ hàng hoá trên đường sắt Việt Nam theo Quyết định số: 1421/QĐ-ĐS ngày 18/10/2012 của Tổng công ty ĐSVN và các văn bản bổ sung của Quyết định này.

1. Cước vận chuyên đối với hàng hóa có các ga đi và ga đến đều là ga quy định có xếp dỡ hàng hoá: Tính bằng 01 lần cước PTNT.

2. Cước vận chuyên đối với hàng hóa chỉ có ga đi hoặc ga đến là ga quy định có xếp dỡ hàng hoá: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT.

3. Cước vận chuyên đối với hàng hóa có cả ga đi và ga đến đều không phải là ga quy định có xếp dỡ hàng hoá: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT.

4. Đối với các mặt hàng vận chuyên nội ngành để phục vụ duy tu, sửa chữa nâng cấp đường sắt: Tính bằng 01 lần cước PTNT (không áp dụng Khoản 2 và Khoản 3 nêu trên).

Điều 7. Cước vận chuyên container và dụng cụ đã qua sử dụng trả về ga gửi:

1. Cước vận chuyên container:

a. Container nặng quy định tính cước bậc 1, không phân biệt loại hàng xếp trong container. Trên HĐGH ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến thông số kỹ thuật của container (D x R x C và Rmax). Trọng lượng tính cước quy định như sau:

+ Đối với các loại container thông dụng có trọng tải sử dụng lớn nhất $R \leq 24$ tấn (loại 1C, 1CC, 1A, 1AA): Trọng lượng tính cước là trọng tải sử dụng lớn nhất của container khi xếp lên toa xe (bao gồm tải trọng đăng ký của container và trọng lượng bì).

+ Đối với các loại container có trọng tải sử dụng lớn nhất $R > 24$ tấn: Trọng lượng tính cước là trọng tải thực tế hàng xếp trong container và trọng lượng bì của container, nhưng không nhỏ hơn 24 tấn đồng thời không vượt quá trọng tải sử dụng lớn nhất của container và trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

+ Trường hợp vận chuyên 02 container 20 feet cùng xếp trên 1 toa xe 4 trục (đảm bảo kỹ thuật xếp hàng): Trọng lượng tính cước là tổng trọng tải hàng thực tế xếp lên 02 container cộng với tổng trọng lượng bì của 02 container nhưng không được nhỏ hơn 24 tấn đồng thời không vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

+ Cước vận chuyên container 20 feet trên xe MM 6 trục là tổng cước của từng container.

- Cước vận chuyên container cao (loại container có chiều cao 2896mm, chạy theo quy định riêng, không phải thành lập hội đồng áp tải): Tính bằng 1,1 lần cước PTNT.

b. Cước vận chuyên container chiều trả rỗng quay về ga gửi được tính bằng 30% cước vận chuyên chiều nặng;

c. Cước vận chuyên vỏ container (chỉ vận chuyên 1 chiều) tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 75% tải trọng kỹ thuật cho phép của toa xe (kể cả trường hợp xếp 02 vỏ container 20 feet trên cùng 1 toa xe) nhưng không nhỏ hơn 23 tấn.

2. Các toa xe chở dụng cụ đã qua sử dụng khi trả về ga gửi cho chủ gửi (lượt về) như: Đồ kê lót, vítăngđơ (gia cố), đồ chứa hàng (trừ container rỗng), vỏ bình gas, vỏ chai các loại, thùng đựng nước giải khát, thùng phi rỗng, vỏ can, két nhựa được tính cước bằng 60% cước vận chuyên chiều nặng.

3. Bộ giá quay để vận chuyển ray 25m trên cụm 02 toa xe MM liên kết và các phụ kiện kèm theo khi gửi trả về ga gửi cho chủ gửi (lượt về) tính cước bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng.

4. Bộ giá quay khi vận chuyển 1 chiều tính theo trọng lượng thực tế nhưng không nhỏ hơn 15 tấn/01 toa xe.

5. Không thu tiền cước bộ giá quay của ĐSTQ để vận chuyển ray 25m trên cụm 02 toa xe MM liên kết và các phụ kiện kèm theo khi gửi trả về ga gửi cho chủ gửi (lượt về).

Điều 8. Cước vận chuyển hàng hóa trên các đường nhánh, đường dùng riêng thu theo tiền dòn xe quy định tại Điểm 3 của Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy định này; Khoảng cách đường nhánh, đường dùng riêng theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số: 2001/QĐ-ĐS-KDĐT ngày 28/12/2004 của Tổng công ty ĐSVN và các văn bản liên quan.

Điều 9. Quy định giá cước vận chuyển một số mặt hàng cụ thể

1. Cước vận chuyển hàng hóa liên vận Quốc tế (LVQT) trên đường sắt Quốc gia và hàng xếp trên toa xe của ĐSTQ:

a. Tọa xe của ĐSVN xếp hàng tại các ga của ĐSTQ (khổ đường 1000mm) vận chuyển đến các ga LVQT của ĐSVN, cước vận chuyển thu thêm 240.000 đồng/1 toa xe;

b. Cước vận chuyển hàng hóa trên toa xe của ĐSTQ: Tính bằng 1,3 lần cước PTNT, áp dụng đối với cả hàng hoá vận chuyển nội địa, hàng hoá LVQT;

c. Cước vận chuyển hàng hoá từ điểm nối ray giữa ĐSTQ và ĐSVN (gọi tắt là “cước đầu cầu” và áp dụng chung cho cả toa xe của ĐSVN và ĐSTQ):

- Đến ga Lào Cai và ngược lại: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.

- Đến ga Đồng Đăng: 54.000 đồng/1 tấn tính cước.

- Từ ga Đồng Đăng đến điểm nối ray giữa ĐSTQ và ĐSVN: 30.000 đồng/tấn.

2. Cước vận chuyển mặt hàng sắt thép phế liệu (trừ ray, ghi phế phẩm): Xếp trên xe G tính bằng 1,3 lần cước PTNT; xếp trên toa xe không mũi: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT;

3. Cước vận chuyển mặt hàng gỗ các loại (trừ đồ dùng bằng gỗ, gỗ băm, tà vẹt gỗ): Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;

4. Cước vận chuyển hàng hóa xếp trên các toa xe hành lý chuyên dùng (có số hiệu 77..., 71...) và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G:

a. Các toa xe 77..., 71...(trừ 06 toa xe có số hiệu 77305, 77306, 77307, 77308, 77309, 77451) và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111001, 111021: Tính bằng 1,5 lần cước PTNT;

b. Các toa xe có số hiệu 77305, 77306, 77307, 77308, 77309, 77451 và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111011, 111012: Giá cước tính bằng 01 lần cước PTNT;

c. Trong trường hợp phải điều rỗng toa xe: Cước điều rỗng tính bằng 30% cước vận chuyển chiều nặng.

5. Trường hợp phải điều rỗng toa xe theo yêu cầu của chủ hàng: Tính cước bậc 1, trọng lượng tính cước bằng tự trọng của toa xe, tính bằng 01 lần cước PTNT.

6. Giá cước toa xe B chuyển đổi: Tính bằng 1,7 lần cước PTNT.

7. Giá cước vận chuyển các loại đất, bột đất, cát xếp trên toa xe G: Tính bằng 1,2 lần cước PTNT;

8. Hàng hoá xếp, dỡ hoặc vừa xếp vừa dỡ tại các vị trí ngoài khu gian hoặc trong đường nhánh ngoài khu gian: Tính bằng 1,05 lần cước PTNT.

9. Giá cước vận chuyển mặt hàng đá dăm từ ga Đồng Đăng đi ga Na Dương là 44.000 đồng/tấn tính cước (đã bao gồm tiền dòn từ ga Na Dương vào nhà máy).

Điều 10. Phụ phí vận chuyển hàng hóa và các khoản phí khác: quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Quy tròn trọng lượng tính cước, tiền cước hàng hoá:

1. Quy tròn trọng lượng tính cước hàng hoá:

a. Hàng lẻ tính cước theo trọng lượng thực tế. Trọng lượng tính cước tối thiểu là 20 kg, nếu trên 20 kg thì phần lẻ dưới 05 Kg quy tròn 05 Kg, từ 05 Kg đến dưới 10 Kg quy tròn 10Kg;

b. Hàng nguyên toa: Phần lẻ dưới 500Kg không tính, từ 500Kg đến dưới 1.000 Kg quy tròn thành 01 tấn. Riêng đối với toa xe của ĐSTQ khổ đường 1.000 mm có chiều dài 11 m, tự trọng 15,6 tấn phần lẻ dưới 100 Kg quy tròn thành 100 Kg.

- Đối với tuyến đường hạn chế Tấn/mét: Phần lẻ dưới 1.000kg không tính.

- Các toa xe có tải trọng 38,5 tấn vận chuyển trên tuyến đường không hạn chế Tấn/mét: Tính theo thực tế.

2. Việc quy tròn tiền cước, phí hàng hóa trên mỗi hóa đơn thực hiện theo nguyên tắc dưới 500 đồng không tính, từ 500 đồng trở lên quy tròn thành 1.000 đồng.

Điều 12. Khi giá cả thị trường biến động, để cạnh tranh với các phương tiện vận tải khác, Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội, Sài Gòn sẽ xem xét điều chỉnh linh hoạt tăng hoặc giảm giá cước PTNT trong phạm vi quản lý cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 13. Đối với hàng hóa vận chuyển liên công ty, mức tăng giảm giá cước tối đa trong phạm vi 20%. Quá mức điều chỉnh trên, Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội và Sài Gòn trao đổi thống nhất trước khi ban hành.

Chương III.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Giao các Chi nhánh VTĐS tổ chức triển khai hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện và chỉ đạo các đơn vị thông báo rộng rãi để tất cả khách hàng biết, niêm yết công khai giá cước tại các ga đường sắt theo đúng quy định này.

Điều 15. Giao Phòng Kinh doanh chủ trì phối hợp với các phòng nghiệp vụ của Công ty chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị. Trong quá trình thực hiện nếu có kiến nghị điều chỉnh về giá cước, trọng lượng tính cước hàng hóa, các đơn vị báo cáo Công ty (qua phòng Kinh doanh) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Hiệp

PHỤ LỤC SỐ 01:

Trọng lượng tính cước hàng hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 268/QĐ-VTHN ngày 21/01/2015
của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội)

I. Đối với hàng nguyên toa:

1. Trọng lượng tính cước hàng nguyên toa được tính theo trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Riêng đối với chủng loại toa xe GG Ấn Độ: Có số hiệu 131201 đến 131702 khi xếp hàng đi đến các ga trong khu đoạn giới hạn tải trọng 3,6 tấn/mét được tính theo trọng lượng hàng xếp thực tế trên toa xe (không vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe) nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

2. Trọng lượng tính cước đối với hàng công kênh:

a. Trọng lượng tính cước đối với hàng công kênh: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 75% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

b. Cước vận chuyển hàng công kênh xếp trên xe G:

- Xếp trên toa xe có thể tích $< 68\text{m}^3$: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn;

- Xếp trên toa xe có thể tích từ 68m^3 đến dưới 71m^3 : Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 20 tấn;

- Xếp trên toa xe có thể tích từ 71m^3 đến $\leq 80\text{m}^3$: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 23 tấn;

- Xếp trên toa xe có thể tích $> 80\text{m}^3$: Tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 26 tấn.

c. Hàng công kênh xếp trên các toa xe hành lý chuyên dùng có số hiệu 77..., 71... và các toa xe XT đã được cải tạo thành xe G có số hiệu 111... trọng lượng tính cước không áp dụng Khoản a của mục này.

- Hàng công kênh vận chuyển bằng các toa xe 77305, 77306, 77307, 77308, 77309 (trọng tải 20 tấn) trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn/01 toa xe;

- Hàng công kênh vận chuyển bằng các toa xe 111... trọng lượng tính cước là 10 tấn/01 toa xe.

3. Đối với hàng hóa vận chuyển theo lô (hàng vận chuyển nguyên toa, khối lượng xếp vượt quá 01 toa xe, có cùng ga đi, ga đến, cùng chủ gửi, cùng chủ nhận, cùng kỳ hạn chuyên chở, cùng kỳ hạn lĩnh hàng) khi đã tận dụng hết dung tích hoặc trọng tải toa xe, số hàng còn dư không đủ xếp trên một toa xe, trọng lượng tính cước phần hàng còn lại được xếp trên 01 toa xe cuối cùng được tính theo trọng lượng hàng xếp thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 75% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.

4. Trọng lượng tính cước hàng hóa (không công kênh) xếp trên các toa xe của ĐSVN và ĐSTQ phục vụ hàng xuất, nhập khẩu giữa 2 nước:

a. Hàng nhập khẩu xếp trên toa xe của ĐSTQ khổ đường 1.000mm khi thay đổi hóa đơn gửi hàng (trung chuyển không sang toa) hoặc sang toa xe của ĐSVN tại các ga Sơn

Yêu và Lào Cai được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

b. Hàng hóa vận chuyển theo lô xếp trên các toa xe của ĐSTQ sang toa tại Việt Nam, khi đã tận dụng hết dung tích hoặc trọng tải toa xe, số hàng còn dư không đủ xếp trên một toa xe, trọng lượng tính cước phần hàng còn lại được xếp trên một toa xe cuối cùng, được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 15 tấn đối với toa xe khổ đường 1000mm và không nhỏ hơn 30 tấn đối với toa xe khổ đường 1435mm;

c. Hàng xuất khẩu xếp trên các toa xe của ĐSVN (kể cả toa xe không mui trọng tải 40 tấn) và toa xe của ĐSTQ đi các ga LVQT của ĐSTQ khổ đường 1.000 mm hoặc xếp tại các ga của ĐSVN đến các ga LVQT của ĐSVN để thay đổi hóa đơn LVQT vận chuyển đi các ga của ĐSTQ, trọng lượng tính cước theo quy định tại Nghị định thư hàng năm giữa Đường sắt hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Không áp dụng đối với trường hợp các toa xe của ĐSVN sang toa tại các ga LVQT của ĐSVN.

5. Khi chuyển tải hàng hoá từ 01 toa xe ĐSTQ khổ đường 1435mm sang 02 toa xe ĐSVN khổ đường 1000mm nếu tại ga không có các toa xe có trọng tải phù hợp thì sau khi đã tận dụng hết trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thứ nhất để xếp hàng, cho phép cấp toa xe thay thế để xếp nốt số hàng còn lại, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

6. Đối với các toa xe G, toa xe B chuyển đổi vận chuyển hàng hoá từ ga Hà Nội đến ga Sài Gòn kéo theo tàu khách Thống nhất trọng lượng tính cước được tính như sau:

a. Trọng lượng tính cước hàng hóa xếp bằng toa xe G được tính theo trọng lượng thực tế hàng vận chuyển nhưng không thấp hơn 18 tấn/01 toa xe.

b. Trọng lượng tính cước hàng xếp bằng toa xe B chuyển đổi được tính theo trọng lượng thực tế hàng vận chuyển nhưng không thấp hơn 05 tấn/01 toa xe.

7. Phương tiện tự chạy: Trọng lượng tính cước được tính bằng tổng trọng của phương tiện, bao gồm tự trọng và trọng lượng hàng (nếu có) của phương tiện.

8. Hàng rời (Muối công nghiệp, quặng chì, than mỡ, than đá, thạch cao, clinke và lưu huỳnh không đóng bao) xếp trên toa xe không mui bằng thiết bị cơ giới: Trọng lượng tính cước tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 90% trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe.

9. Trọng lượng tính cước các mặt hàng sau đây được tính theo trọng lượng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 26 tấn:

a. Hàng nguyên đai nguyên kiện, hàng khối lớn không thể tháo rời phải xếp dỡ bằng thiết bị cơ giới;

b. Sắt thép phế liệu nhập ngoại xếp dỡ bằng thiết bị cơ giới trên toa xe không mui từ các ga Hải Phòng Cảng, Vật Cách vận chuyển đến ga Lưu Xá.

10. Đồ uống các loại đóng thùng, kiện, kết xếp trên toa xe G có trọng tải kỹ thuật cho phép lớn hơn 30 tấn, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 30 tấn.

11. Các mặt hàng nhẹ, hàng cồng kềnh gồm: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh, két nhựa dùng để đóng các chai đựng bia và nước ngọt vận chuyển từ ga Giáp Bát đến ga Sóng Thần hoặc ngược lại và từ ga Sóng Thần đến ga Đà Nẵng hoặc ngược lại: Trọng lượng tính

cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn/01 toa xe. Riêng mặt hàng kết nhựa vận chuyển về ga gửi nếu đã áp dụng tính cước theo Khoản 2, Điều 7 của Quy định này thì không áp dụng Điều này.

12. Gõ chống lò xếp trên toa xe khổ đường 1435mm:

a. Khi xếp trên toa xe có trọng tải kỹ thuật cho phép 50 tấn, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 33 tấn/ 01 toa xe;

b. Khi xếp trên toa xe có trọng tải kỹ thuật cho phép 60 tấn, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 39 tấn/01 toa xe.

13. Các toa xe HH khổ đường 1435mm có số hiệu từ 4618001 đến 4618050 khi xếp hàng không công kênh đã tận dụng hết dung tích của toa xe, trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 53 tấn/01 toa xe.

14. Trường hợp khách hàng chỉ có hàng hóa vận chuyển duy nhất bằng 01 toa xe (vận chuyển đột xuất, không thường xuyên), đường sắt không có toa xe phù hợp để cấp theo yêu cầu của khách hàng và phải cấp xe thay thế: Cho phép trọng lượng tính cước được tính như quy định hiện hành đối với toa xe mà khách hàng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 30 tấn/01 toa xe đối với toa xe khổ đường 1.000mm và 50 tấn/01 toa xe đối với toa xe khổ đường 1.435mm (Trạm VTĐS phải điện báo xin ý kiến Công ty và thực hiện theo văn bản hướng dẫn). Trường hợp khách hàng có hợp đồng vận chuyển thường xuyên và ổn định trong một thời gian nhất định, không áp dụng Điều này.

15. Đối với mặt hàng apatit vận chuyển từ ga Xuân Giao A đi các ga: Tính theo trọng lượng hàng hoá thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và không được vượt quá 05% trọng tải kỹ thuật của toa xe.

16. Khi xếp quặng secpentin trên xe N (có đầy đủ cửa hai đầu toa) vận chuyển từ ga Yên Thái đi các ga Văn Điển, Lâm Thao: Trọng lượng tính cước được tính theo trọng lượng hàng thực tế xếp trên toa xe nhưng không nhỏ hơn 18 tấn/01 toa xe.

II. Đối với hàng lẻ:

1. Trọng lượng tính cước hàng không công kênh là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển (đã qua cân).

2. Trọng lượng tính cước hàng công kênh được tính theo thể tích quy đổi, cứ $1m^3$ tính bằng 300kg./.

PHỤ LỤC SỐ 02:

Phụ phí vận chuyển hàng hóa và các khoản phí khác

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 268/QĐ-VTHN ngày 21/01/2015
của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội)

1. Giá thuê đầu máy phục vụ đột xuất phục vụ công tác thử tải, dồn dịch toa xe; phục vụ xếp dỡ hàng hóa tại các ga hoặc khu gian theo yêu cầu của chủ hàng thực hiện giá thỏa thuận và được thể hiện trong hợp đồng vận tải ký với khách hàng.

2. Giá thuê toa xe hàng:

2.1. Tại các đường nhánh của chủ hàng (chưa đủ 12 giờ đến 12 giờ tính nửa ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính 01 ngày):

a. Đối với toa xe của Đường sắt Việt Nam:

TT	Loại toa xe	Giá thuê toa xe	Đơn vị tính
1	GG	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
2	H.lý chuyên dùng (77..., 71...)	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
3	Xe B chuyên đôi	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
4	HH	11.300	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
5	NN	11.300	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
6	MM	10.000	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
7	MVT	11.500	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
8	P	10.000	đồng/1 tấn tải trọng xe ngày
9	XT	82.000	đồng/trục xe ngày

b. Đối với toa xe của ĐSTQ: Giá thuê toa xe bằng 02 lần mức giá quy định tại Điểm a, Khoản 2.1, Mục 2 của Phụ lục này. Riêng với khách hàng có nhu cầu thuê toa xe Trung Quốc rỗng đến ga ĐSVN để xếp hàng (thông qua hợp đồng), phí sử dụng toa xe Trung Quốc trên ĐSVN được tính theo ngày xe thực tế kể từ khi nhập toa xe rỗng vào ĐSVN đến khi xuất toa xe đó ra khỏi ĐSVN nhân (x) 1,2 lần đơn giá quy định tại Nghị định thư.

2.2. Giá thuê toa xe hàng phục vụ công tác thử tải hoặc các khu vực khác theo giá thỏa thuận và được thể hiện trong hợp đồng ký với khách hàng.

3. Tiền dồn xe:

- Mức giá dồn xe được quy định cho 01 toa xe (không phân biệt chủng loại toa xe và số trục) dồn trên đường nhánh trong ga hoặc đường nhánh ngoài khu gian: Mỗi đoạn dồn 500 mét là 20.000 đồng. Theo tỷ lệ: đầu máy chiếm 40%, toa xe chiếm 15%, cầu đường và thông tin tín hiệu chiếm 35%, chi phí quản lý vận tải chiếm 10%. Chủ hàng có loại thiết bị nào tham gia sẽ căn cứ vào tỷ lệ trên để khấu trừ tiền dồn.

- Tiền dồn giữa ga Xuân Giao A và ga Xuân Giao B: 30.000 đồng/01 toa xe.

- Tiền dồn giữa ga Bim Sơn Công Nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (dồn xếp, dỡ trong Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn): 11.500 đồng/1 tấn tính cước.

4. Tiền đầu máy phục vụ xếp, dỡ vật liệu tính cho một lần dồn tại mỗi một khu gian theo giá: 40.000 đồng/1 tấn tính cước.

5. Cân hàng: Mức giá cân hàng bằng cầu cân đường sắt: 200.000 đồng/01 lần cân/01 toa xe (đã bao gồm cả tiền dồn xe).

6. Phí bảo vệ toa xe tại đường nhánh các ga Bim Sơn công nghiệp, Lâm Thao và Hoàng Mai: 20.000 đồng/1 toa xe.

7. Tiền động xe:

7.1 Tiền động toa xe Trung Quốc trên ĐSVN:

Tiền động toa xe của ĐSTQ do chủ hàng gây ra tính theo số toa xe và số ngày động quá thời gian quy định, thời gian động xe không đủ 01 ngày cũng tính là 01 ngày:

Đơn vị tính: đồng/ 1 ngày xe

Thời gian động xe	Toa xe khổ đường 1.000mm	Toa xe khổ đường 1.435mm
Ngày thứ nhất	375.000	455.000
Ngày thứ 2 đến ngày thứ 7	561.000	681.000
Ngày thứ 8 trở đi	1.120.000	1.365.000

7.2 Tiền động toa xe của ĐSVN:

Tiền động toa xe của ĐSVN do chủ hàng gây ra tính theo số toa xe và số giờ động quá thời gian quy định và được quy tròn như sau: ≥ 30 phút đến dưới 60 phút tính đủ 01 giờ, < 30 phút không tính.

Đơn vị tính: đồng/ 1 giờ xe

Thời gian động xe	Toa xe khổ đường 1.000mm	Toa xe khổ đường 1.435mm
Từ giờ thứ nhất đến giờ thứ 6	29.000	32.000
Từ giờ thứ 7 đến giờ thứ 12	39.000	50.000
Từ giờ thứ 13 đến giờ thứ 18	53.000	69.000
Từ giờ thứ 19 trở đi	74.000	90.000

8. Các loại phí tính cho một lần thay đổi:

8.1. Thay đổi ga đến (trung chuyển không sang toa):

a. Không thay đổi ga đến đối với các trường hợp ga đến là ga đang động kéo, động dỡ;

b. Tại các ga: Yên Viên, Giáp Bát, Vinh, Kim Liên, Đà Nẵng, Lệ Trạch, Diêu Trì đi các ga: 500.000 đồng/ 01 toa xe;

c. Tại các ga khác (ngoài các ga đã quy định tại Khoản b nêu trên): 200.000 đồng/01 toa xe;

d. Toa xe của ĐSTQ khi thay đổi ga đến: 200.000 đồng/01 toa xe.

8.2. Thay đổi người nhận hàng: 200.000 đồng/01 toa xe;

8.3. Huỷ bỏ vận chuyển: 300.000 đồng/01 toa xe.

9. Tiền khai sai tên hàng:

9.1. Đối với hàng nguy hiểm, hàng cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, người thuê vận tải khai không đúng, thu thêm tiền khai sai tên hàng bằng 04 lần tiền cước thực tế đã vận chuyển;

9.2. Đối với hàng thường người thuê vận tải vì bất kỳ lý do nào khai sai tên hàng, thu thêm tiền khai sai tên hàng bằng 01 lần tiền cước hàng thực tế vận chuyển;

9.3. Để đảm bảo bí mật hàng hoá vận chuyển, người thuê vận tải có thể khai tên hàng theo ký hiệu. Trường hợp này người thuê vận tải phải báo cho Trưởng trạm VTĐS xếp hàng biết để tính đúng giá cước, nếu người thuê vận tải không báo phải chịu tiền khai sai tên hàng theo các khoản 10.1; 10.2 của Mục này.

10. Tiền khai sai trọng lượng, xếp quá tải (tiền bội tải):

10.1. Đối với hàng lẻ: Không thu tiền.

10.2. Khai sai trọng lượng đối với hàng nguyên toa: Là các trường hợp trọng lượng hàng chủ hàng khai trong tờ khai gửi hàng hoặc vận đơn LVQT không đúng với trọng lượng hàng thực tế trên toa xe, bao gồm các trường hợp sau:

a. Khai sai và bội tải: Nếu phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa xe lớn hơn 105% trọng tải kỹ thuật của toa xe (vượt quá 5%) hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì thu thêm tiền bội tải bằng 04 lần tiền cước thực tế đã vận chuyển.

b. Khai sai nhưng không bội tải: Là các trường hợp tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa \leq 105% trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe:

b.1. Nếu phát hiện trọng lượng hàng thực tế trên toa xe lớn hơn trọng lượng chủ hàng khai, thu thêm 10% tiền cước đã vận chuyển.

b.2. Nếu phát hiện trọng lượng hàng thực tế trên toa nhỏ hơn trọng lượng chủ hàng khai, thu thêm 15% tiền cước đã vận chuyển.

11. Tiền vệ sinh toa xe:

Với các toa xe dỡ, trách nhiệm vệ sinh thuộc về chủ hàng nhưng chủ hàng không có khả năng đảm nhiệm thì có thể thuê đường sắt cọ rửa, tẩy uế toa xe. Tiền vệ sinh toa xe được thỏa thuận giữa chủ hàng với trạm VTĐS trước khi dỡ hàng trên nguyên tắc bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ hàng;

12. Ngoài các phụ phí vận chuyển hàng hóa quy định tại Phụ lục này, nghiêm cấm các đơn vị tự ý thu thêm bất cứ khoản thu nào khác. Trong thực tế nếu có phát sinh phải báo cáo Công ty (qua phòng Kinh doanh) và chỉ được thu sau khi có văn bản chính thức của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội./.

Số: 225/VTHN-KD

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015

V/v quy định điều chỉnh giá cước vận chuyển
hàng hóa thực hiện từ ngày 01/02/2015

Kính gửi:

- Các phòng nghiệp vụ Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Sài Gòn (để phối hợp);
- Chi nhánh VTĐS Miền Bắc (để phối hợp).

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội đã ban hành Quyết định số: 268/QĐ-VTHN về việc quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt thực hiện từ 0 giờ 00 ngày 01/02/2015.

Căn cứ tình hình thực tế, để cân đối nhu cầu vận chuyển hàng hóa, giữ ổn định luồng hàng đường dài, hàng truyền thống và luồng hàng tận dụng theo chiều điều toa xe rỗng, Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội, Sài Gòn quy định điều chỉnh miễn cước, tăng giá, giảm giá cước một số luồng hàng, mặt hàng sau:

I. Quy định miễn cước vận chuyển một số mặt hàng

1. Phương tiện, thiết bị của đường sắt phục vụ cứu chữa tai nạn, sự cố hoặc bị tai nạn, sự cố vận chuyển về ga để gá gửi hoặc về các xí nghiệp đầu máy, toa xe để sửa chữa.

2. Bạt bảo quản hàng hoá của đường sắt sau khi dỡ hàng quay trở lại ga xếp bằng tàu hàng hoặc bạt bảo quản hàng hoá của chủ hàng sau khi dỡ hàng vận chuyển quay trở về ga gửi xếp trên xe của chủ hàng hoặc toa xe của ĐSVN do chủ hàng đầu tư sửa chữa.

3. Nước sạch sinh hoạt vận chuyển bằng toa xe P (có số hiệu 831609) vận chuyển từ ga Kim Liên đến ga Hải Vân và kéo rỗng quay trở về ga Kim Liên.

4. Để tạo điều kiện cho khách hàng dỡ hàng, giải phóng nhanh toa xe, miễn thu tiền dôn xe tại đường nhánh cảng nội địa ICD Lào Cai của tất cả các chủ hàng có tổ chức xếp, dỡ hàng tại đường nhánh cảng nội địa ICD Lào Cai.

5. Bồn nước sinh hoạt vận chuyển từ ga Phan Thiết đến ga Bình Thuận để phục vụ cho cán bộ, công nhân viên đường sắt khu vực ga.

II. Quy định giảm giá cước PTNT đối với một số mặt hàng, luồng hàng

1. Giảm 20% giá cước PTNT đối với hàng hóa xếp trên xe G từ các ga: Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn vận chuyển vào phía Nam đi quá ga Đà Nẵng.

2. Giảm 10% giá cước PTNT mặt hàng phân bón sản xuất trong nước xếp ở các ga khu vực phía Bắc (từ ga Vinh trở ra) vận chuyển đến các ga kể từ ga Đà Nẵng trở ra phía Bắc; Trường hợp đi quá ga Đà Nẵng: Giảm 20% giá cước PTNT.

3. Giảm 15% giá cước PTNT hàng hóa xếp ở các ga khu vực phía Bắc (từ ga Vinh trở ra) vận chuyển vào phía Nam đi quá ga Đà Nẵng.

4. Giảm 05% giá cước PTNT các mặt hàng xi măng, clinke, thạch cao có cự ly vận chuyển < 500 km; Trường hợp có cự ly vận chuyển \geq 500 km: Giảm 10% giá cước PTNT.

5. Giảm cước PTNT đối với container vận chuyển trên các tuyến sau:

- Giảm 10% cước PTNT đối với container vận chuyển từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Lào Cai, Hải Phòng Cảng đến ga Lưu Xá và ngược lại.

- Giảm 20% cước PTNT đối với container vận từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Đồng Đăng và ngược lại.

- Giảm 10% cước PTNT đối với container vận chuyển từ ga Hải Phòng Cảng đến ga Văn Phú; Giảm 30% cước PTNT đối với container vận chuyển từ ga Văn Phú đến ga Hải Phòng Cảng.

6. Giảm 05% giá cước PTNT đối với hàng hoá xếp bằng toa xe H (trừ xe H mở đáy), toa xe N tận dụng chiều điều rỗng từ các ga: Hải Phòng Cảng, Ninh Bình, Cầu Yên, Văn Điền đến các ga: Văn Phú, Bảo Hà, Xuân Giao A và các ga thuộc đường sắt công nghệ mở.

7. Giảm 05% giá cước PTNT đối với một số mặt hàng xếp trên toa xe H vận chuyển ở các cự ly sau:

- Mặt hàng lưu huỳnh vận chuyển từ ga Hải Phòng Cảng đi Lâm Thao.

- Mặt hàng than cám vận chuyển từ ga Quán Triều đến các ga: Ninh Bình, Cầu Yên, Đông Giao, Thanh Hoá.

8. Giảm 10% giá cước PTNT đối với hàng hoá vận chuyển về dỡ tại các ga trong các khu đoạn: Bảo Sơn - Hạ Long, Đa Phúc - Quán Triều.

9. Giảm 30% giá cước PTNT đối với các mặt hàng ký ướ (gạo, ngô, đường, xi măng) xếp bằng toa xe H tại các ga: Hải Phòng, Hải Phòng Cảng, Thượng Lý, Vật Cách vận chuyển đến ga Xuân Giao A (dỡ hàng tại các ga thuộc đường sắt công nghệ mở).

10. Giảm 10% giá cước PTNT đối với hàng hóa vận chuyển từ các ga Hải Phòng Cảng, Thượng Lý, Vật Cách, Đông Hà đi ga Lào Cai (dỡ hàng tại đường nhánh cảng nội địa ICD Lào Cai).

11. Giảm 15% giá cước PTNT đối với hàng hoá xếp trên xe H, N vận chuyển từ các ga (từ ga Cầu Yên trở ra Bắc) đi ga Xuân Giao A (dỡ hàng tại các ga thuộc ĐS công nghệ mở).

12. Giảm 10% giá cước PTNT đối với mặt hàng dầu diesel vận chuyển bằng toa xe P chuyên dùng.

13. Để hỗ trợ chi phí gia cố, kê lót khi sử dụng toa xe H để xếp container thay thế trong trường hợp thiếu toa xe M, giá cước 01 container nặng 20 feet hoặc 40 feet được giảm như sau:

- Từ ga Sóng Thần đến ga Yên Viên, Giáp Bát: Giảm 300.000/đồng/container.
- Từ ga Sóng Thần đến ga Đà Nẵng, Kim Liên: Giảm 200.000 đồng/container.

14. Giảm 20% giá cước PTNT đối với hàng hóa vận chuyển từ ga La Khê đi ga Sóng Thần và giảm 10% cước PTNT đối với hàng hóa vận chuyển từ ga La Khê đi các ga khác.

15. Giảm 15% giá cước PTNT đối với mặt hàng cát vận chuyển từ ga Văn Xá đến ga Hà Đông.

16. Giảm 05% giá cước PTNT đối với mặt hàng than điện Phả Lại vận chuyển từ ga Mạo Khê đến ga Cổ Thành.

17. Giảm 05% giá cước PTNT đối với mặt hàng kaly vận chuyển từ ga Yên Trung đến ga Lâm Thao.

18. Giảm 15% cước PTNT đối với mặt hàng phốt pho vàng vận chuyển từ ga Xuân Giao A đi ga Hải Phòng Cảng.

19. Để tận thu chiều rộng, giá cước vận chuyển hàng nguyên toa nôi vào tàu khách Thống nhất chiều từ ga Hà Nội đến ga Sài Gòn, bằng toa xe G và toa xe B chuyển đổi được tính bằng 1,1 lần giá cước PTNT.

20. Thực hiện áp dụng giảm giá cước hàng hóa tại Mục II của văn bản này trên nguyên tắc: Chỉ áp dụng một trong các nội dung giảm cước nêu trên (không dùng phương pháp cộng dồn) và không áp dụng đối với toa xe của ĐSTQ và toa xe khách hàng đầu tư đã được giảm cước.

III. Tăng giá cước vận chuyển đối với một số luồng hàng, mặt hàng sau

1. Tăng 15% giá cước PTNT đối với các loại hàng (trừ mặt hàng apaptit) xếp tại ga Xuân Giao A đến các ga.

2. Tăng 05% giá cước PTNT đối với mặt hàng apaptit (kể cả apatit phục vụ sản xuất phân bón trong nước và apatit xuất khẩu) xếp tại ga Xuân Giao A vận chuyển đến các ga.

3. Tăng 10% giá cước PTNT đối với hàng hoá xếp trên toa xe G trong phạm vi từ ga Thanh Hoá trở ra phía Bắc vận chuyển đến các ga trong khu đoạn Văn Phú - Lào Cai, Xuân Giao A và các ga thuộc đường sắt công nghệ Mỏ, kể cả hàng hoá xếp trong khu đoạn vận chuyển theo chiều từ Văn Phú đến Lào Cai, Xuân Giao A.

4. Tăng 10% giá cước PTNT đối với hàng hóa xếp tại các ga Hải Phòng, Hải Phòng Cảng, Thượng Lý, Vật Cách vận chuyển đến ga Lào Cai.

5. Tăng 30% giá cước PTNT đối với hàng hoá vận chuyển bằng toa xe G xếp tại các ga trong khu đoạn từ ga Sài Gòn đến ga Kim Liên vận chuyển theo chiều ra phía Bắc, kể cả hàng vận chuyển đi, đến các ga trong khu đoạn theo chiều từ ga Sài Gòn đến ga Kim Liên.

6. Tăng 10% giá cước PTNT đối với hàng hoá vận chuyển bằng container loại 40 feet (loại 20 feet không tăng) xếp tại các ga trong khu đoạn từ ga Sài Gòn đến ga Kim Liên vận chuyển theo chiều ra phía Bắc, kể cả hàng vận chuyển đi, đến các ga trong khu đoạn theo chiều từ ga Sài Gòn đến ga Kim Liên.

7. Tăng 20% giá cước PTNT đối với hàng hoá vận chuyển bằng các chủng loại xe khác (trừ vận chuyển bằng xe G và container) xếp tại các ga trong khu đoạn từ ga Sài Gòn đến ga Kim Liên vận chuyển theo chiều ra phía Bắc, kể cả hàng vận chuyển đi, đến các ga trong khu đoạn theo chiều từ ga Sài Gòn đến ga Kim Liên.

IV. Quy định giảm cước khuyến mại đối với tàu hàng chuyên tuyến, chuyên luồng (được thể hiện trong hợp đồng vận chuyển Công ty ký với khách hàng):

1. Khuyến mãi giảm 10% giá cước vận chuyển trọn gói đoàn tàu đối với tàu hàng chuyên tuyến chạy suốt (không phân biệt thành phần), trừ tàu chuyên tuyến container Hải Phòng – Lào Cai.

2. Khuyến mãi giảm 05% giá cước vận chuyển trọn gói đoàn tàu đối với tàu hàng chuyên tuyến cắt móc (không phân biệt thành phần), trừ tàu chuyên tuyến container Hải Phòng – Lào Cai.

3. Khuyến mãi giảm 20% giá cước vận chuyển đoàn tàu đối với tàu hàng chuyên tuyến container Hải Phòng – Lào Cai.

4. Hàng hoá vận chuyển trên các tàu chuyên tuyến, chuyên luồng tính cước bậc 1, không phân biệt hàng xếp trực tiếp trên toa xe hay vận chuyển bằng container.

5. Giá cước vận chuyển hàng hoá bằng các tàu chuyên tuyến, chuyên luồng được tính trên cơ sở cước PTNT, các quy định về tàu chuyên tuyến, chuyên luồng và không áp dụng các quy định điều chỉnh tăng, giảm cước tại các Mục I, II, III tại văn bản này.

V. Văn bản có hiệu lực kể từ 0 giờ 00 ngày 01/02/2015 đến hết ngày 31/3/2015.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội yêu cầu các Chi nhánh VTĐS thông báo rộng rãi đến các khách hàng đồng thời triển khai, hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị thực hiện.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội đề nghị Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT ĐSVN (báo cáo);
- Các Ban: VTĐM, KHKD, TCKT (báo cáo);
- Trung tâm điều hành vận tải ĐS;
- Lãnh đạo Công ty;
- ĐU, CE, ĐTN Cty;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Viết Hiệp